BÁO CÁO CHƯƠNG TRÌNH MỞ RỘNG QUY MÔ VỆ SINH VÀ NƯỚC SẠCH NT DỰA TRÊN KẾT QUẢ

TỈNH TUYÊN QUANG

GIAI ĐOẠN CHƯƠNG TRÌNH: NĂM 2021

I. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHỈ SỐ GIẢI NGÂN

BẢNG I-1:TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHỈ SỐ GIẢI NGÂN CỦA TỈNH		
DLI	**Mục tiêu**	**Kết quả đạt được**
DLI 1.1Kế hoạch Truyền thông Thay đổi Hành vi đã phê duyệt được thực hiện ở tỉnh	**1**	**1**
DLI 1.2Số Xã mới đạt được Vệ sinh toàn xã	**5**	**5**
DLI 1.3Số Đấu nối Cấp nước tới hộ gia đình được cải tạo hay mới xây dựng đang hoạt động	**2391**	**2391**
DLI 2.1 Số hộ gia đình trong Tỉnh có Hệ thống Nước Bền vững	**0**	**0**
DLI 2.2 Số Xã đã đạt được tình trạng Vệ sinh Toàn xã cách đây 2 năm dương lịch, nơi tất cả các mẫu giáo, trường tiểu học và trung học và trung tâm y tế duy trì được Tình trạng Vệ sinh	**20**	**20**
DLI 3.1Số Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được công bố công khai	2	2
DLI 3.2Số Kế hoạch Phát triển Năng Lực Hàng năm đã phê duyệt được thực hiện	1	1

Tổng số công trình nước đề xuất kiểm đếm đấu nối mới: 6 công trình.

Tổng số công trình nước đề xuất kiểm đếm công trình bền vững: Không đề xuất

BẢNG I-2:TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHỈ SỐ GIẢI NGÂN 1.1		
	Mục tiêu	**Kết quả đạt được**
DLI 1.1Kế hoạch Truyền thông Thay đổi Hành vi đã phê duyệt được thực hiện ở tỉnh: Liệt kê các hoạt động được thực hiện theo kế hoạch BCC		
NGÀNH Y TẾ		
Hoạt động cấp tỉnh		
Hoạt động 1: - Tổ chức hội nghị triển khai Chương trình cấp tỉnh (Tổ chức	- 01 hội nghị triển khai Chương trình; Nhằm mục đích nắm bắt được	- Kết quả 25 đại biểu là lãnh đạo, cán bộ chuyên trách thực hiện của các đơn vị liên

kết hợp cùng Ngành NN và PTNT 01 buổi cho 25 người đại diện các ban, ngành liên quan); - Tập huấn về truyền thông thay đổi hành vi và phát triển thị trường vệ sinh cho cán bộ cấp tỉnh, cấp huyện.	quy định, quy trình triển khai thực hiện Chương trình; Triển khai kế hoạch năm 2021, làm rõ mục tiêu, nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan, đảm bảo tính minh bạch của và nâng cao hiệu quả CTrình - Tổ chức 01 lớp tập huấn cho cán bộ Trung tâm Y tế v các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Yên Sơn,Sơn Dương, Cán bộ y tế của 5 xã can thiệp chuyển tiếp từ năm 2020 sang, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.	quan trên địa bàn tỉnh nắm bắt được nội dung triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương Trong đó có 18 nam, 7 nữ; DTTS 5 người - Đã tổ chức 01 lớp tập huấn vào ngày 19/11/2021.Tổng số học viên tham dự là 25 người, trong đó nữ: 8 người, nam 17 người và 15 dân tộc thiểu số (03 nữ).
Hoạt động 2: Truyền thông vệ sinh cấp tỉnh (Truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng)	Tuyên truyền trên Đài phát thanh truyền hình tỉnh Tuyên truyền trên Báo Tuyên Quang	Ký hợp đồng với Đài phát thanh và truyền hình tỉnh xây dựng chuyên đề Tuyên Quang thực hiện Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả với thời lượng 15 phút phát sóng ngày 12/12/2021 trên sóng của đài phát thanh truyền hình tỉnh. Ký hợp đồng với Báo Tuyên Quang viết và đăng 05 số (ngày 18/8/2021, 20/9/2021, 21/10/2021, 22/11/2021, 22/12/2021)
Hoạt động 3:Thành lập cửa hàng tiện ích/ điểm bán hàng cho các xã VSTX	Duy trì hoạt động của 05 cửa hàng tiện ích tại 05 xã chuyển tiếp từ năm 2020 sang	• 05 cửa hàng tiện ích của 05 xã chuyển tiếp hoạt động ổn định
Hoạt động cấp huyện		
Hoạt động 4: Tổ chức hội nghị triển khai Chương trình cấp huyện	Tổ chức 04 Hội nghị triển khai cấp	Đã tổ chức xong 04 hội nghị triển khai ngày vào

	huyện tại các huyện Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa Sơn Dương với thành phần tham gia là Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Giáo dục và đào tạo, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, các ban ngành huyện, đại diện UBND xã, trạm y tế xã của 5 xã chuyển tiếp từ 2020 sang, 21 xã dự kiến kiểm đếm bền vững	các ngày 28/10/2021, 29/10/2021, 26/10/2021,16/11/2021, Tổng số người tham dự là 101 người, trong đó có 43 nữ và 58 nam và DTTS: 41.
Hoạt động cấp xã		
Hoạt động 5: Tổ chức Hôi nghị triển khai Chương trình cấp xã	Tổ chức 26 Hội nghị tại 26 xã với thành phần tham dự là các Ban ngành đoàn thể tại địa phương.	Đã tổ chức 26 hội nghị tại 26 xã (Thời gian thực hiện từ ngày 10/2021 đến tháng 11/2021. Thành phần: Mỗi thôn mời 3 người (bí thư chi bộ, trưởng thôn, y tế thôn bản) của 26 xã với 308 thôn,tại mỗi xã mời: TYT xã 01 người, hội phụ nữ xã 01 người, ủy ban nhân dân xã 01 người, trung tâm y tế huyện 02 người ,trường học trên địa bàn 03. Tổng số 1,132 trong đó nữ: 552 người, nam: 566 người và DTTS: 453
Hoạt động 6: Hoạt động truyền thông cấp xã tại các xã VSTX	Tổ chức sự kiện truyền thông tại26 xã, Treo ap phích tuyên truyền tại các trạm y tế xã. Thực hiện phát loa truyền thanh xã	Đổ chức 26 sự kiện truyền thông, treo 26 áp phích rửa tay với xà phòng tại 26 trạm y tế xã. Đã phát trên loa truyền thanh tại 26 xã từ tháng 8-12/2021. Nội dung: Tuyên truyền vận động người dân sử dụng và bảo quản nhà tiêu hợp vệ sinh
NGÀNH GIÁO DỤC		
Tập huấn về truyền thông về vệ sinh Chương trình RB-SupRSWS năm 2021	01 cuộc	01 cuộc tập huấn, chia thành 02 lớp: Đã tổ chức tập huấn truyền thông và nâng cao năng lực cho 246 cán bộ PGDĐT,

		lãnh đạo và giáo viên các trường học (tỷ lệ % phụ nữ tham gia 70%; % người DTTS tham gia 40%); ngày 30/10/2021
Hội thi "Tìm hiểu về Vệ sinh- Môi trường- Nước sạch trong các trường THCS" cấp tỉnh để thực hiện duy trì vệ sinh bền vững	01 cuộc	Địa điểm tại Trường THCS Trung Môn, huyện Yên Sơn; hội thi có 80 em học sinh của 08 trường THCS tham gia; dự kiến ngày 14/11/2021 tổ chức (Hoãn tổ chức để phòng dịch bệnh Covid 19)
Ký cam kết đạt "Vệ sinh toàn xã" của hiệu trưởng trường học + Kế hoạch truyền thông tại các trường học	Tất cả các trường học tại 26 xã tham gia chương trình năm 2021 (kiểm đếm bền vững và kiểm đếm mới)	Bản cam kết + kế hoạch truyền thông của các trường học

Ghi chú:

- Cột "Mục tiêu": điền số lượng các hoạt động

- Cột "Kết quả": điền số lượng hoạt động, số lượng người tham gia, số lượng nam/ nữ, dân tộc thiểu số và thời gian thực hiện (ngày, tháng, năm)

BẢNG I-3: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN VỆ SINH TOÀN XÃ CỦA TỈNH (Chỉ số 1.2)

Huyện	Xã	% HGĐ có nhà tiêu cải thiện	Tỷ lệ % HGĐ có điểm rửa tay XP	% Trường học có nước sạch và nhà tiêu HVS	Tổng số học sinh	% Trạm y tế có nước sạch và nhà tiêu HVS	Tổng số Hộ gia đình trong xã	Tổng dân số của xã	% Hộ gia đình có chủ hộ là nữ	% Hộ gia đình là DTTS
Chiêm Hóa	Tân An	77,9%	100%	100%	1232	100%	1566	6820	11,30%	92%
	Hòa An	83,4%	100%	100%	1111	100%	1262	5707	16,20%	88%
	Trung Hà	90,0%	100%	100%	1707	100%	1758	7861	13,80%	97%
	Minh Quang	71,0%	100%	100%	1792	100%	1394	6068	19,10%	82%
Sơn Dương	Thượng Ấm	71,1	80	100	2770	100	1477	6.101	3,7	87

BẢNG I-4: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐẤU NỐI CẤP NƯỚC (DLI 1.3)													Dành cho các CTCN do UBND xã quản lý			Dành cho tất cả các CTCN
Hệ thống Số	Tên Công trình	Địa điểm[1]	Tình trạng[2]	Số đấu nối			Chất lượng nước		Nước thất thoát (%)[5]	Doanh thu tiền nước	Chi phí VH& BD	Mô hình Quản lý[6]	Biên bản tham vấn với người sử dụng nước[7]	Quyết định thành lập Tổ VH&BD của UBND xã[8]	Chứng chỉ/ Cam kết của UBND xã về việc đào tạo cho cán bộ VH[9]	Tên các hoạt động IEC về nước sạch đã thực hiện ở địa bàn thi công công trình
				Theo kế hoạch	Thực tế đang hoạt động[3]	Đấu nối mới và cải tạo	Tất cả các chỉ số[4]	Arsen[4]								
1	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	Xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	CM	386	386	386	Đạt được	Đạt được	Đang vận hành chạy thử			PCERWASS				Tổ chức họp dân để tuyên truyền về Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn xã
2	Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	Xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	CM	674	674	674	Đạt được	Đạt được	Đang vận hành chạy thử			PCERWASS				Tổ chức họp dân để tuyên truyền về Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn xã
3	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Ninh, Quý Quân, Lực hành, huyện Yên Sơn	Xã Phúc Ninh, xã Lực Hành, huyện Yên Sơn	CM	186	186	186	Đang xét nghiệm	Đang xét nghiệm	Đang vận hành chạy thử			PCERWASS				Tổ chức họp dân để tuyên truyền về Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn xã
4	Cấp nước sinh hoạt xã Kiến Thiết và thôn Đồng Cầu, Bình Ca 2, thôn Khe Đảng, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	Xã Kiến Thiết, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	CM	598	598	598	Đạt được	Đạt được	Đang vận hành chạy thử			PCERWASS				Tổ chức họp dân để tuyên truyền về Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn xã
5	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước	Xã Nhữ Khê, xã	CM	190	190	190	Đạt được	Đạt được	Đang vận hành chạy thử			PCERWASS				Tổ chức họp dân để tuyên truyền về Nước

	sinh hoạt xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	Nhữ Hán, xã Hoàng Khai huyện Yên Sơn												sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn xã
6	Cấp nước sinh hoạt xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương (phần phát sinh)	Xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	OP	357	357	357	Đạt được	Đạt được	Đang tổng hợp	PCERWASS				Tổ chức họp dân để tuyên truyền về Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn xã
	TỔNG CỘNG			**2391**	**2391**	**2391**								

Ghi chú:

1. *Xã và huyện*
2. *Chuẩn bị đầu tư (PL)/ Đang thi công (UC) / Đưa vào hoạt động (CM) / Hoạt động (OP),*
3. *Hoạt động (cấp nước 24/7 và cho phép tỷ lệ ngưng trệ bình quân 10% hàng tháng)*
4. *Điền "Đạt được" hoặc "Không đạt được" so với Quy chuẩn QCVN 02: 2009/BYT của Bộ Y Tế hay bất kỳ chỉ số kế tục nào*
5. *Số giờ trong khoảng thời gian 24 giờ mà CTN cung cấp nước cho mạng lưới, tính trung bình trong 3 tháng cuối của giai đoạn báo cáo, tức là kết quả từ tháng 10 đến tháng 12 của năm được báo cáo.*
6. *Điền tên cụ thể của tổ chức, đơn vị vận hành : "Doanh nghiệp Nông thôn (REN), tự tài trợ và đơn vị quản lý phi lợi nhuận (NFP), hợp tác xã (COP), hoặc Tư nhân (IND)*

7,8và9: Có hoặc Không (Dành cho các công trình CN do UBND xã quản lý)

BẢNG I-5: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DUY TRÌ VỆ SINH CÔNG CỘNG BỀN VỮNG (Chỉ số 2.2)

Huyện	Xã	Năm đạt VSTX	% trường duy trì được tình trạng vệ sinh	% trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh
Yên Sơn	Thắng Quân	2019	**100**	**100**
Chiêm Hoá	Ngọc Hội	2019	**100**	**100**
TP Tuyên Quang	Kim Phú	2019	**100**	**100**
Sơn Dương	Hồng Lạc	2019	**100**	**100**
Chiêm Hoá	Hà Lang	2019	**100**	**100**
Chiêm Hoá	Nhân Lý	2019	**100**	**100**
Chiêm Hoá	Xuân Quang	2019	**100**	**100**
Chiêm Hoá	Yên Nguyên	2019	**100**	**100**
Hàm Yên	Thái Hòa	2019	**100**	**100**

Sơn Dương	Phúc Ứng	2019	100	100
Yên Sơn	Chân Sơn	2019	100	100
TP Tuyên Quang	Phú Lâm	2019	100	100
Yên Sơn	Tiến Bộ	2019	100	100
Yên Sơn	Tứ Quận	2019	100	100
Chiêm Hoá	Vinh Quang*16	2019	100	100
Hàm Yên	Bình Xa*16	2019	100	100
Hàm Yên	Nhân Mục	2019	100	100
Yên Sơn	Lực Hành	2019	100	100
Yên Sơn	Phú Thịnh	2019	100	100
Yên Sơn	Trung Sơn	2019	100	100
Tổng	**20**			

Năm 2021, Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn Tuyên Quang không đăng ký kiểm đếm công trình bền vững. Tỉnh Tuyên Quang được phân bổ 5.312 đấu nối nước bền vững, tính đến thời điểm hiện tại đã đạt được 3.278/5.312 đấu nối (đạt 61,7% so với kế hoạch), . Năm 2021, chỉ có 02 công trình (khoảng 500 đấu nối) đủ điều kiện kiểm đếm bền vững. Trong khi đó, đến năm 2022 sẽ có thêm 08 công trình (khoảng trên 6.000 đấu nối) đủ điều kiện kiểm đếm bền vững Vì vậy, để đảm bảo kết quả đầu ra đối với chỉ số DLI 2.1 thì 2.034 đấu nối bền vững còn lại Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn Tuyên Quang sẽ đăng ký kiểm đếm vào năm 2022.

BẢNG I-6: TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DLI 3.1 - **Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được công bố công khai**

Kế hoạch Chương trình				**Báo cáo Chương trình**			
Được công bố công khai chưa?	Số Kế hoạch, ngày ký kế hoạch	Ngày đăng lên wesite	Đường link	Được công bố công khai chưa?	Số báo cáo, ngày ký kế hoạch	Ngày đăng lên wesite	Đường link
Rồi	Kế hoạch số 75/KH-SNN ngày 31/12/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT	31/12/2021	http://snntuyenquang.gov.vn/van-ban/van-ban-phap-quy/phan-loai/nuoc-sach-vsmt-nt.html	Rồi	25/12/2021	25/12/2021	http://snntuyenquang.gov.vn/van-ban/van-ban-phap-quy/phan-loai/nuoc-sach-vsmt-nt.html

BẢNG I-7 – TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DLI 3.2 - **Kế hoạch Phát triển Năng Lực Hàng năm đã phê duyệt được thực hiện**

Các hoạt động Tăng cường năng lực (hoạt động cốt lõi) được thực hiện theo Kế hoạch Xây dựng Năng lực Hàng năm:		
Tên hoạt động	**Mục tiêu**	**Kết quả**
NGÀNH NÔNG NGHIỆP (Trung tâm nước tỉnh)		
Hoạt động 1:Tập huấn về sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình; Tổ chức hội nghị triển khai Chương trình cấp tỉnh;Họp ban điều hành Chương trình để tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	01 hội nghị triển khai Chương trình; 01 cuộc họp tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; 01 huấn nhằm mục đích Nắm bắt được quy định, quy trình triển khai thực hiện Chương trình; Triển khai kế hoạch năm 2021, làm rõ mục tiêu, chỉ tiêu đạt được trong năm, phân công nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan, kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình trong năm; Đảm bảo tính minh bạch của và nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện Chương trình.	Kết quả 50 đại biểu là lãnh đạo, cán bộ chuyên trách thực hiện của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh nắm bắt được nội dung triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương Trong đó có 36 nam, 14 nữ; DTTS 10 người
Hoạt động 2: Tập huấn về Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình; Thực hiện các vấn đề về DTTS và lồng ghép giới. Tập huấn về Thông tin Giáo dục Truyền thông (IEC) về cấp nước; Sổ tay hướng dẫn vận hành và quản lý các công trình cấp nước dựa vào cộng đồng;	01 cuộc tập huấn nhằm: Nắm bắt được quy định, quy trình triển khai thực hiện Chương trình; các vấn đề về DTTS và giới, tham vấn huy động sự tham gia của người DTTS và phụ nữ trong triển khai thực hiện Chương trình; Nâng cao ý thức của người dân về vấn đề nước sạch và sử dụng bền vững các công trình CNTT nông thôn.Nắm bắt được các vấn đề liên quan đến cấp nước nông thôn; 01 cuộc tập huấn Kỹ thuật trong công tác quản lý, sử dụng và khai thác các công trình cấp nước tập trung nông thôn;	Tổ chức 02 lớp tập huấn và 8 cuộc họp dân; Kết quả 380 đại biểu là cán bộ xã, cán bộ thôn, cán bộ Ban quản lý khai thác vận hành các công tình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn nắm bắt được các quy trình về giới, DTTS, quy trình quản lý vận hành công trình cấp nước nông thôn. Trong đó có 200 nam, 180 nữ; DTTS 250 người
NGÀNH Y TẾ		
Cấp tỉnh		

- Tổ chức hội nghị triển khai Chương trình cấp tỉnh;	01 hội nghị triển khai Chương trình nhằm mục đích nắm bắt được quy định, quy trình triển khai thực hiện Chương trình; Triển khai kế hoạch năm 2021, làm rõ mục tiêu, chỉ tiêu đạt được trong năm, phân công nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan, kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình trong năm; Đảm bảo tính minh bạch của và nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện Chương trình.	Kết quả 25 đại biểu là lãnh đạo, cán bộ chuyên trách thực hiện của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh nắm bắt được nội dung triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương Trong đó có 18 nam, 7 nữ; DTTS 5 người (Hoạt động được tổ chức kết hợp với ngành NN và PTNT)
- Tập huấn về truyền thông thay đổi hành vi và phát triển thị trường vệ sinh cho cán bộ cấp tỉnh, cấp huyện.	Tổ chức 01 lớp tập huấn cho cán bộ Trung tâm Y tế v các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Yên Sơn,Sơn Dương, Cán bộ y tế của 5 xã can thiệp chuyển tiếp từ năm 2020 sang, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.	Đã tổ chức 01 lớp tập huấn vào ngày 19/11/2021.Tổng số học viên tham dự là 25 người, trong đó nữ: 8 người, nam 17 người và 15 dân tộc thiểu số (03 nữ).
NGÀNH GIÁO DỤC		
Tập huấn về truyền thông về vệ sinh Chương trình RB-SupRSWS năm 2021	01 cuộc	01 cuộc tập huấn, chia thành 02 lớp: Đã tổ chức tập huấn truyền thông và nâng cao năng lực cho 246 cán bộ PGDĐT, lãnh đạo và giáo viên các trường học (tỷ lệ % phụ nữ tham gia 70%; % người DTTS tham gia 40%); ngày 30/10/2021

Ghi chú:

- Mục tiêu: Điền số lượng hoạt động theo kế hoạch
- Kết quả: Điền số lượng hoạt động đã thực hiện, số lượng người tham gia, số lượng nam, nữ và DTTS, ngày tháng năm thực hiện

II. KHUNG KẾT QUẢ

Chỉ số PDO và kết quả trung gian trong PAD

Bảng II-1: Quá trình thực hiện và khung kết quả:

Chỉ số kết quả		Lõi	DLIs	Đơn vị tính	Khảo sát ban đầu	Năm 2021				
						Mục tiêu		Tự đánh giá kết quả đạt được		
Mục tiêu phát triển của Chương trình (PDO): Cải thiện hành vi vệ sinh, tăng cường và duy trì tiếp cận vệ sinh và nước sạch ở các vùng nông thôn tại các Tỉnh tham gia Chương trình										
						Từ xã VSTX theo KH	***Từ đấu nối nước theo KH***	***Từ xã đạt được VSTX***	***Từ đấu nối nước đạt được***	**Tổng số kết quả đạt được**
Chỉ số PDO 1: Người thụ hưởng Trực tiếp của Chương trình (phân tích theo % nữ, % hộ gia đình có chủ hộ là nữ và % hộ DTTS)	Tổng dân số	X		Số	0	32557	14000	32557	9803	42380
	% nữ giới			%		45		45	51	48
	Tổng số Hộ			số		7457	3480	7457	2391	9848
	% số hộ có nữ giới là chủ hộ			%				20,2	8,0	14,1
	% hộ DTTS			%				50,6	64,9	62,8
Chỉ số PDO 2: Hộ gia đình được tiếp cận với dịch vụ cấp nước bền vững (Phân tích theo giới: % hộ gia đình có chủ hộ là nữ)	Tổng số Hộ		X	Số lượng	0	0				
	% số hộ có nữ giới là chủ hộ									
Chỉ số PDO 3: Số xã đạt Vệ sinh toàn xã			X	Số lượng	0	5		5		
Chỉ số PDO 4: Số xã đạt VSTX bền vững (trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng hợp vệ sinh)			X	Số lượng		20		20		
Chỉ số PDO 5: Phương pháp tiếp cận mới cho các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi và chuỗi cung ứng được đưa vào chương trình kế thừa của NTP3				Có/ Không	No	Có		Có		
Lĩnh vực Kết quả Trung gian 1: Các hành vi vệ sinh chính thay đổi trong dân chúng và tăng cường tiếp cận đến các dịch vụ cơ bản										

Chỉ số Kết quả Trung gian 1: Xây dựng và thực hiện các kế hoạch truyền thông thay đổi hành vi (BCC); ở cấp tỉnh, huyện và xã			X	Tỉnh	0	1	1
Chỉ số Kết quả Trung gian 2: Trường học đạt được thông qua các chiến dịch BCC mục tiêu				Số lượng	0	24	24
Chỉ số Kết quả Trung gian 3: Trạm y tế với các chương trình chăm sóc tiền sản được đưa vào trong BCC				Số lượng (tích lũy - hoạt động lặp đi lặp lại mỗi năm)	0		8
Chỉ số Kết quả Trung gian 4: Chương trình truyền thông (BCC) cấp quốc gia được triển khai				Có/ không	Không	Có	Có
Chỉ số Kết quả Trung gian 5: Tỷ lệ rửa tay xà phòng sau khi đi vệ sinh được tăng lên trong đối tượng mục tiêu, so sánh với những xã không có can thiệp của chương trình				%	0	80	80
Lĩnh vực Kết quả Trung gian 2: Có cơ sở hạ tầng nước và vệ sinh đầy đủ và trong trình trạng hoạt động							
Chỉ số kết quả Trung gian 6: Đấu nối cấp nước hộ gia đình được cải tạo và xây mới đang hoạt động (FWSC) (chia theo giới)	Tổng số hộ đấu nối	X	X	Số lượng	0	3480	3480
	% hộ gia đình có nữ là chủ hộ				0		8,0
Chỉ số Kết quả Trung gian7: Trường học và trạm y tế có các công trình cấp nước và vệ sinh mới và được cải tạo	Tổng số			Số lượng	2	2	2
	Trường học				2	2	2
	Trạm y tế						
Lĩnh vực Kết quả Trung gian 3: Năng lực thực hiện chương trình được cải thiện							
Chỉ số Kết quả Trung gian 8: Các Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được công bố			X	Số lượng	0	2	2
Chỉ số Kết quả Trung gian9: Các báo cáo về phản hồi của người thụ hưởng đã nhận được và phản hồi đã được sử dụng				Số tỉnh có báo cáo phản hồi của người thụ hưởng được lập và sử dụng	0	Không	Không

Chỉ số Kết quả Trung gian10: Kế hoạch Phát triển Năng lực hàng năm đã phê duyệt của các Tỉnh được thực hiện			X	Số tỉnh đã thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt	0	1	1
Chỉ số Kết quả Trung gian 11: Các hệ thống sẵn sàng và được sử dụng để giám sát và hỗ trợ sự bền vững của diện vệ sinh toàn xã				Số xã có các hệ thống được lắp đặt sẵn sàng để theo dõi tính bền vững	0	20	20

Ghi chú: Chỉ số PDO 1 được tính cho cả xã VSTX và đấu nối nước mới

III. TUÂN THỦ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH TRONG NĂM BÁO CÁO

BẢNG III-1: TÓM TẮT TUÂN THỦ KHHĐ TỈNH	
Hành động 1	
Cơ sở dữ liệu về khiếu nại và phản hồi khiếu nại của người hưởng lợi đã được lập và duy trì	Không
Báo cáo hàng năm gửi cho Bộ NN-PTNT	Có
Hành động2	
(a) Tất cả các đề xuất đã được xem xét	Có
(b) DNNN Phụ thuộc bị loại	Có
(c) Không có công ty bị cấm	Không
Hành động3	
Kế hoạch và ngân sách hàng năm đã được phê duyệt ở cấp tỉnh	Rồi
Phân bổ ngân sách được thực hiện cho Chương trình và thời gian phân bổ ngân sách được thực hiện	Rồi
Phân bổ cho vệ sinh và truyền thông được thực hiện theo hướng dẫn liên bộ tương ứng	Rồi
Hành động4	
Xây dựng hướng dẫn để bảo đảm sự tham gia có hiệu quả và đảm bảo tham vấn với người dân địa phương, bao gồm cả các DTTS và các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó cụ thể hóa các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến người DTTS thông qua quá trình tham vấn trước cởi mở và được cung cấp đủ thông tin	Có
Hành động5	
Triển khai hợp phần BCC của Chương trình theo Sổ tay Thực hiện Chương trình.	Có

BẢNG III-2: MÔ TẢ TUÂN THỦ VỚI KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH					
Hành động	**Tuân thủ với Hành động**				
1. Các tỉnh tham gia Chương trình sẽ tăng cường tính minh bạch thông qua việc lưu trữ các khiếu nại của người dân về tham vấn cộng đồng/tham nhũng/quản lý tài chính/đấu thầu/thực hiện Chương trình trong một cơ sở dữ liệu và giải quyết các khiếu nại này. Thông tin sẽ được Bộ NN&PTNT tổng hợp ở cấp Quốc gia và định kỳ báo cáo cho	Số đơn khiếu nại được nhập vào cơ sở dữ liệu:				
	Tham vấn cộng đồng: 0	Tham nhũng: 0	QLTC và Đấu thầu: 0	Đấu thầu: 0	Thực hiện chương trình: 0
	Số đơn khiếu nại được trả lời:0				

<table>
<tr><td rowspan="2">Ngân hàng Thế giới.</td><td>Tham vấn cộng đồng:
X</td><td>Tham nhũng:
X</td><td>QLTC và Đấu thầu:
X</td><td>Đấu thầu:
X</td><td>Thực hiện chương trình:
X</td></tr>
<tr><td colspan="5"></td></tr>
<tr><td rowspan="4">2. Cải thiện Phương thức đấu thầu thông qua việc đảm bảo:
(a) Mọi hồ sơ dự thầu thiết kế chi tiết và giám sát thi công, cũng như hồ sơ dự thầu xây dựng công trình có giá thấp hơn hoặc cao hơn mức giá ước tính của gói thầu đều được đánh giá; (b)Các Doanh nghiệp nhà nướcphụ thuộc (của Tỉnh thực hiện đấu thầu hoặc Bộ NN&PTNT) sẽ không được tham gia dự thầu; và(c)Các công ty trong danh sách cấm của địa phương, quốc gia, hoặc Ngân hàng Thế giới không được tham gia dự thầu.</td><td colspan="3">Số đề xuất và dự thầu nhận được cho gói thầu:</td><td colspan="2">Số đề xuất và dự thầu được đánh giá:</td></tr>
<tr><td colspan="3">62</td><td colspan="2">62</td></tr>
<tr><td colspan="5">Các biện pháp được thực hiện để đảm bảo DNNN và các công ty trong danh sách cấm bị cấm tham gia:</td></tr>
<tr><td colspan="5">Nội dung HSMT có phần điều kiện dự thầu</td></tr>
<tr><td rowspan="6">3. Kế hoạch và ngân sách hàng năm sẽ được phê duyệt ở tất cả các cấp, và tiền sẽ được chuyển về kịp thời. Các hợp phần của hoạt động này bao gồm:
(a) Kế hoạch và ngân sách hàng năm được phê duyệt ở tỉnh;
(b) Phân bổ ngân sách thực hiện cho Chương trình và thời gian phân bổ ngân sách được thực hiện; và
(c) Phân bổ cho vệ sinh và truyền thông được thực hiện theo hướng dẫn liên bộ tương ứng.</td><td colspan="5">Tiến độ chuẩn bị kế hoạch, ngân sách hàng năm cho Chương trình:</td></tr>
<tr><td colspan="5">Kế hoạch số 85/KH-SNN ngày 31/12/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT về Kế hoạch Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Tuyên Quang năm 2021;</td></tr>
<tr><td colspan="5">Tiến độ phân bổ ngân sách thực hiện cho Chương trình:</td></tr>
<tr><td colspan="5">Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021 Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vốn vay Ngân hàng Thế giới, tỉnh Tuyên Quang.</td></tr>
<tr><td colspan="5">Tiến độphân bổ cho vệ sinh và truyền thông:</td></tr>
<tr><td colspan="5">Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 08/7/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt phân bổ dự toán kinh phí tổ chức các hoạt động sự nghiệp thuộc Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra, vay vốn Ngân hàng thế giới năm 2021;</td></tr>
<tr><td rowspan="2">4. Xây dựng hướng dẫn để bảo đảm sự tham gia có hiệu quả và đảm bảo tham vấn với người dân địa phương, bao gồm cả các DTTS và các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó cụ thể hóa các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến người DTTS thông qua quá trình tham vấn trước cởi mở và được cung cấp đủ thông tin</td><td colspan="5">Tình trạngxây dựng và thực hiện hướng dẫn làm việc với Dân tộc Thiểu số:</td></tr>
<tr><td colspan="5">Tình trạng xây dựng và thực hiện hướng dẫn làm việc với Dân tộc Thiểu số: Đã tổ chức 02 lớp tập huấn cho 60 học viên là cán bộ UBND xã, thôn, cán bộ quản lý công trình cấp nước của các xã trên địa bàn tỉnh về thực hiện tham vấn với DTTS</td></tr>
</table>

	Số tham vấn đã thực hiện với Dân tộc Thiểu số:	8 cuộc tham vấn đối với người dân trên địa bàn xã tham gia đầu tư xây dựng công trình cấp nước tập trung
5. Triển khai cấu phần BCC của Chương trình theo Sổ tay Thực hiện Chương trình.	Tóm tắt Tình trạngxây dựng và thực hiện cấu phần BCC:	
	Kế hoạch số 54/KH-SNN ngày 11/8/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT về Kế hoạch Tăng cường năng lực Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vốn vay Ngân hàng Thế giới năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	
	Số các hoạt động được thực hiện theo kế hoạch BCC:	60 hoạt động được triển khai trên địa bàn tỉnh

IV. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH.

	Ngày nộp/ thực hiện		
(a) Báo cáo tài chính:	Ngày/ tháng/ năm nộp báo cáo		
(b) Ngân sách hàng năm			
	Vốn đối ứng	**Vốn vay lại**	**Vốn WB**
Vốn sự nghiệp:	Quyết định số 805/QĐ-UBND ngày 08/7/2021		
Đề xuất	3.012.300.000		
Phân bổ	522.361.500		
Giải ngân	522.361.500		
Vốn đầu tư:	Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 30/3/2021		
Đề xuất	3.000.000.000	10.010.637.000	10.000.000.000
Phân bổ	3.000.000.000	10.010.637.000	10.000.000.000
Giải ngân	3.000.000.000	10.010.637.000	10.000.000.000
(c) Đối chiếu	Ngày/ tháng/ năm	Ngày/ tháng/ năm	Ngày/ tháng/ năm
(d) Báo cáo kiểm toán	Ngày/ tháng/ năm	Ngày/ tháng/ năm	Ngày/ tháng/ năm

V. CÁC KHÍA CẠNH XÃ HỘI

Bảng V-I: Tái định cư

Phạm vi ảnh hưởng của các công trình nước đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 (theo kỳ báo cáo)															
STT	Tên công trình	Số hộ BAH vĩnh viễn								Diện tích đất bị thu hồi vĩnh viễn (m^2)					Tổng diện tích hiến đất (m^2)
		Số hộ BAH nặng			Số hộ bị mất dưới 30% đất SX	Số hộ kinh doanh BAH	Số hộ DTTS BAH	Số hộ dễ bị tổn thương	Tổng cộng	Đất ở	Đất lúa	Đất rừng	Đất khác	Tổng cộng	
		Tổng số	Số hộ bị mất từ 30% đất sản xuất trở lên	Số hộ phải tái định cư											
1	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xóm 7, 10 và các cơ quan trường học xã Lang Quán, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Bình Xa, huyện Hàm Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Hòa, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
STT	Tên công trình	Số hộ BAH vĩnh viễn								Diện tích đất bị thu hồi vĩnh viễn (m^2)					Tổng diện tích hiến đất (m^2)
		Số hộ BAH nặng			Số hộ bị	Số hộ kinh	Số hộ DTTS	Số hộ dễ bị	Tổng cộng	Đất ở	Đất lúa	Đất rừng	Đất khác	Tổng cộng	

					mất dưới 30% đất SX	doanh BAH	BAH	tổn thương								
6	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Minh Quang, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Coóc, thôn Đồng Trang và thôn Yểng xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Thổ Bình, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Ninh, Quý Quân, Lực hành, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	2	0	2	0	0	0	140	140	0	0
10	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân An, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	0	0	0	0	0	4	0	4	0	0	672	0	672	0	0
11	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Yên Hoa, xã Đà Vị, huyện Na Hang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
STT	**Tên công trình**	**Số hộ BAH vĩnh viễn**								**Diện tích đất bị thu hồi vĩnh viễn (m^2)**					**Tổng diện tích hiến đất (m^2)**	
		Số hộ BAH nặng			Số hộ bị mất dưới 30% đất SX	Số hộ kinh doanh BAH	Số hộ DTTS BAH	Số hộ dễ bị tổn thương	Tổng cộng	Đất ở	Đất lúa	Đất rừng	Đất khác	Tổng cộng		

13	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	588	0	588	0
14	Cấp nước sinh hoạt thôn Cây Chanh 1, thôn Cây Chanh 2, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Cấp nước sinh hoạt xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	1072	0	1072	0
16	Cấp nước sinh hoạt thôn Quân, thôn Toạt và thôn Nà Trang xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	350	350	0
18	Cấp nước sinh hoạt xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Cấp nước sinh hoạt xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn An Nghĩa, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
STT	**Tên công trình**	**Số hộ BAH vĩnh viễn**								**Diện tích đất bị thu hồi vĩnh viễn (m^2)**					**Tổng diện tích hiến đất (m^2)**
		Số hộ BAH nặng			Số hộ bị mất dưới 30% đất SX	Số hộ kinh doanh BAH	Số hộ DTTS BAH	Số hộ dễ bị tổn thương	Tổng cộng	Đất ở	Đất lúa	Đất rừng	Đất khác	Tổng cộng	
21	Cấp nước sinh hoạt xã Kiến Thiết và thôn Đồng Cầu, Bình Ca 2, xã Tứ Quận,	0	0	0	0	0	2	0	2	0	250	20	0	270	0

	huyện Yên Sơn														
22	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa (Giai đoạn 2)	0	0	0	0	0	2	0	2	0	338,7	0	4	342,7	0
23	Cấp nước sinh hoạt xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	1020	455	1475	0
24	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Cấp nước sinh hoạt xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Đồng Quý, huyện Sơn Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13**	**0**	**13**	**0**	**588,7**	**3372**	**949**	**4909,7**	**0**

Ghi chú: BAH: Bị ảnh hưởng

Tình trạng chi trả bồi thường và GPMB									
STT	**Tên công trình**	**Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ**	**Tổng tiền đã trả ('000 VND)**		**Tình trạng chi trả**		**Tình trạng bàn giao đất**		
			Đã trả đến ngày báo cáo	Tổng tiền còn phải trả	Số hộ đã nhận tiền	Số hộ chưa nhận tiền	Số hộ đã giao đất	Số hộ chưa giao đất	Số hộ hiến đất
1	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xóm 7, 10 và các cơ quan trường học xã Lang Quán, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0

2	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Bình Xa, huyện Hàm Yên	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Hòa, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Minh Quang, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Coóc, thôn Đồng Trang và thôn Yểng xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Thổ Bình, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Ninh, Quý Quân, Lực hành, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân An, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	58.567.200	58.567.200	0	4	0	4	0	0
11	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Yên Hoa, xã Đà Vị, huyện Na Hang	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Tên công trình	Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ	Tổng tiền đã trả ('000 VND)		Tình trạng chi trả		Tình trạng bàn giao đất		
			Đã trả đến ngày báo cáo	Tổng tiền còn phải trả	Số hộ đã nhận tiền	Số hộ chưa nhận tiền	Số hộ đã giao đất	Số hộ chưa giao đất	Số hộ hiến đất
14	Cấp nước sinh hoạt thôn Cây Chanh 1, thôn Cây Chanh 2, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Cấp nước sinh hoạt xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	66.310.200	66.310.200	0	1	0	1	0	0
16	Cấp nước sinh hoạt thôn Quân, thôn Toạt và thôn Nà Trang xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0

17	Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Cấp nước sinh hoạt xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Cấp nước sinh hoạt xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn An Nghĩa, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Cấp nước sinh hoạt xã Kiến Thiết và thôn Đồng Cầu, Bình Ca 2, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa (Giai đoạn 2)	91.969.600	91.969.600	0	2	0	2	0	0
23	Cấp nước sinh hoạt xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Cấp nước sinh hoạt xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Đồng Quý, huyện Sơn Dương	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	**216.847.000**	**216.847.000**	**0**	**7**	**0**	**7**	**0**	**0**

Bảng V-2: Dòng lao động

Các tác động xã hội bất lợi do lao động của nhà thầu gây ra

STT	Tác động xã hội	Có	Không	Giải pháp khuyến nghị		Tình trạng giải quyết	
1	Xung đột về tôn giáo, văn hóa và dân tộc		x				
2	Tăng tội phạm và cách ứng xử bị cấm(trộm cắp, đánh nhau, lạm dụng vật chất, mại dâm, buôn bán người)		x				
3	Tăng gánh nặng và cạnh tranh về cung cấp dịch vụ xã hội (ví dụ nước, điện, dich vụ y tế,		x				

	giao thông, giáo dục...)						
4	Tăng các bệnh truyền nhiễm và gánh nặng lên dịch vụ y tế của địa phương		x				
5	Bạo lực về giới (lạm dụng tình dục đối với phụ nữ và trẻ em nữ, quan hệ bóc lột tình dục, quan hệ tình dục vị thành niên)		x				
6	Lao động trẻ em và bỏ học để đi lao động		x				
7	Tăng tắc nghẽn và tai nạn giao thông		x				

Giám sát dòng lao động của các nhà thầu

STT	Tên công trình	Số lượng công nhân của mỗi công trình		
		< 50 công nhân	=> 50-100	>100
1	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xóm 7, 10 và các cơ quan trường học xã Lang Quán, huyện Yên Sơn	x		
2	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Bình Xa, huyện Hàm Yên	x		
3	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa	x		
4	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	x		
5	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Hòa, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	x		
6	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Minh Quang, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	x		
7	Nâng cấp, mở rộng công trình CNSH thôn Coóc, thôn Đồng Trang và thôn Yểng xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	x		

8	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Thổ Bình, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	x		
9	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Ninh, Quý Quân, Lực hành, huyện Yên Sơn	x		
10	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân An, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	x		
11	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Yên Hoa, xã Đà Vị, huyện Na Hang	x		
12	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	x		
13	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	x		
14	Cấp nước sinh hoạt thôn Cây Chanh 1, thôn Cây Chanh 2, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	x		
15	Cấp nước sinh hoạt xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	x		
16	Cấp nước sinh hoạt thôn Quân, thôn Toạt và thôn Nà Trang xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	x		
17	Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	x		
18	Cấp nước sinh hoạt xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	x		
19	Cấp nước sinh hoạt xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	x		
20	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn An Nghĩa, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm	x		
21	Cấp nước sinh hoạt xã Kiến Thiết và thôn đồng cầu, Bình Ca 2, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	x		
22	Hóa Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa (Giai đoạn 2)	x		
23	Công trình cấp nước và vệ sinh cho các trường học	x		

Bảng V-3: Giới và Dân tộc thiểu số:

#	Kết quả mong đợi	Chỉ số	Ngành nước	Ngành y tế	Ngành giáo dục	Tổng
	NÂNG CAO NĂNG LỰC					

1		Số người được đào tạo	60	**1.258**	246	1564
		Số người tham gia là nữ	6	**603**	172	781
2		% người tham gia là nữ	10	**47,9%**	70%	49,9
		Số người tham gia là DTTS	48	**509**	105	662
3		% người tham gia là DTTS	86	**40,5%**	40%	42,3
		# phụ nữ là giảng viên, tuyên truyền viên	0	1	1	

Stt	Cấp nước	Thông tin về công trình			Tham vấn với cộng đồng về thiết kế, giá nước và đóng góp của hộ dân					Tham vấn cộng đồng về vận hành bảo dưỡng công trình, và các tác động, đền bù nếu có					Trao quyền cho phụ nữ				
	Chỉ số	Số hộ đấu nối	Số hộ có nữ làm chủ hộ	Số hộ là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	# Tổng số người trong tổ vận hành	# Nữ tham gia vào tổ vận hành	% nữ tham gia vào tổ vận hành	# nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành	% nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành
1	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xóm 7, 10 và các cơ quan trường học xã Lang Quán, huyện Yên Sơn	334	25	217	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Bình Xa, huyện Hàm Yên	695	56	451	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa	231	17	150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0

Stt	Cấp nước	Thông tin về công trình			Tham vấn với cộng đồng về thiết kế, giá nước và đóng góp của hộ dân					Tham vấn cộng đồng về vận hành bảo dưỡng công trình, và các tác động, đền bù nếu có					Trao quyền cho phụ nữ				
	Chỉ số	Số hộ đấu nối	Số hộ có nữ làm chủ hộ	Số hộ là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	# Tổng số người trong tổ vận hành	# Nữ tham gia vào tổ vận hành	% nữ tham gia vào tổ vận hành	# nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành	% nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành
4	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	1162	60	494	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	1	33,3	1	33,3
5	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Hòa, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	600	40	390	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Minh Quang, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	406	25	263	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Coóc, thôn Đồng Trang và thôn Yểng xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	389	9	91	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Thổ Bình, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	1643	85	844	50	40	80	44	88	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Stt	Cấp nước	Thông tin về công trình			Tham vấn với cộng đồng về thiết kế, giá nước và đóng góp của hộ dân					Tham vấn cộng đồng về vận hành bảo dưỡng công trình, và các tác động, đền bù nếu có					Trao quyền cho phụ nữ				

	Chỉ số	Số hộ đấu nối	Số hộ có nữ làm chủ hộ	Số hộ là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	# Tổng số người trong tổ vận hành	# Nữ tham gia vào tổ vận hành	% nữ tham gia vào tổ vận hành	# nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành	% nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành
9	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Ninh, Quý Quân, Lực hành, huyện Yên Sơn	213	23	209	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân An, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	967	59	572	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Yên Hoa, xã Đà Vị, huyện Na Hang	1367	65	538	0	0	0	0	0	50	42	84	46	92	0	0	0	0	0
12	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	305	10	325	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	1060	52	439	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Cấp nước sinh hoạt thôn Cây Chanh 1, thôn Cây Chanh 2, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	157	13	102	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Stt	**Cấp nước**	**Thông tin về công trình**			**Tham vấn với cộng đồng về thiết kế, giá nước và đóng góp của hộ dân**					**Tham vấn cộng đồng về vận hành bảo dưỡng công trình, và các tác động, đền bù nếu có**					**Trao quyền cho phụ nữ**				

	Chỉ số	Số hộ đấu nối	Số hộ có nữ làm chủ hộ	Số hộ là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	# Tổng số người trong tổ vận hành	# Nữ tham gia vào tổ vận hành	% nữ tham gia vào tổ vận hành	# nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành	% nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành
15	Cấp nước sinh hoạt xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	1600	77	871	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Cấp nước sinh hoạt thôn Quân, thôn Toạt và thôn Nà Trang xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	177	8	115	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Công trình cấp nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên	720	27	325	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Cấp nước sinh hoạt xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	257	21	167	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Cấp nước sinh hoạt xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương	336	15	208	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn An Nghĩa, xã Tân Thịnh, huyện Chiêm Hóa	165	11	107	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Cấp nước sinh hoạt xã Kiến Thiết và thôn đồng cầu, Bình Ca 2, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	616	33	318	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Stt	**Cấp nước**	**Thông tin về công trình**			**Tham vấn với cộng đồng về thiết kế, giá nước và đóng góp của hộ dân**					**Tham vấn cộng đồng về vận hành bảo dưỡng công trình, và các tác động, đền bù nếu có**					**Trao quyền cho phụ nữ**				

	Chỉ số	Số hộ đấu nối	Số hộ có nữ làm chủ hộ	Số hộ là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	Số người tham gia	Số người tham gia là nữ	% người tham gia là nữ	Số người tham gia là DTTS	% người tham gia là DTTS	# Tổng số người trong tổ vận hành	# Nữ tham gia vào tổ vận hành	% nữ tham gia vào tổ vận hành	# nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành	% nữ DTTS tham gia vào tổ vận hành
22	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa (Giai đoạn 2)	575	45	425	100	78	78	87	87	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Cấp nước sinh hoạt xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa	1140	175	910	48	35	72,9	40	83,3	40	28	70	31	77,5	0	0	0	0	0
24	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Kim Quan, huyện Yên Sơn	236	59	210	90	65	72,2	68	75,6	45	30	66,7	29	64,4	0	0	0	0	0
25	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	180	47	100	80	52	65	50	62,5	50	35	70	36	72	0	0	0	0	0
26	Cấp nước sinh hoạt xã Thái Bình, huyện Yên Sơn	257	72	155	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Đồng Quý, huyện Sơn Dương	125	45	92	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Toàn tỉnh	**15.913**	**1.174**	**9.088**	**368**	**270**	**73,4**	**289**	**78,5**	**185**	**135**	**73,0**	**142**	**76,8**	**6**	**1**	**33,3**	**1**	**33,3**

VI. MÔI TRƯỜNG

(a) Số lượng cán bộ được bổ nhiệm của PCERWASS chịu trách nhiệm về các khía cạnh môi trường của chương trình: 01
(b) Số lượng cán bộ được bổ nhiệm của Sở Y tế chịu trách nhiệm về các khía cạnh môi trường của chương trình: 01
(c) Báo cáo tiểu dự án (sử dụng bảng dưới đây)

Từ tới (giai đoạn báo cáo)	Số tiểu dự án.....						
tháng/năm .....tháng/năm	Nghiên cứu khả thi/thiết kế đã hoàn thành	ĐTM/KHBVMT được chuẩn bị	ĐTM/KHBVMT được phê duyệt	Giấy phép khai thác nước	Giấy phép xả nước	Quy tắc thực hành về môi trường được đưa vào tài liệu đấu thầu	Giám sát Môi trường đưa vào báo cáo tiến độ
Số lượng công trình cấp nước sử dụng nước mặt	15	14	13	Yêu cầu: 15 Nộp: 13 Cấp: 13	Yêu cầu: 0 Nộp: 0 Cấp: 0	Quy tắc thực hành về môi trường được đưa vào nội dung HSMT	Nội dung giám sát môi trường được đưa vào báo cáo tiến độ triển khai thực hiện dự án
Số lượng công trình cấp nước sử dụng nước ngầm	17	16	15	Yêu cầu: 17 Nộp: 15 Cấp: 13	Yêu cầu: 0 Nộp: 0 Cấp: 0		
Số lượng công trình vệ sinh và cấp nước (trường/trạm) sử dụng nước mặt	-	-	-	Yêu cầu: .... Nộp: ... Cấp: ...	Yêu cầu: .... Nộp: ... Cấp: ...	-	-
Số lượng công trình vệ sinh và cấp nước (trường/trạm) sử dụng nước ngầm	-	-	-	Yêu cầu: .... Nộp: ... Cấp: ...	Yêu cầu: .... Nộp: ... Cấp: ...	-	-
Số lượng đào tạo về môi trường được tiến hành trong giai đoạn báo cáo	-						
Thuyết minh về loại hình và phạm vi tác động môi trường đã được thảo luận trong ĐTM/KHBVMT	Bảo vệ môi trường xung quanh bao gồm: các biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý chất thải và làm sạch hành lang, thực hiện các biện pháp bảo vệ để đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường						
Nhận xét về việc đưa các biện pháp giảm nhẹ tác động vào thiết kế kỹ thuật, ví dụ như chọn địa điểm, xử lý bùn cầu, v.v) và hồ sơ mời thầu và hợp đồng.	Thực hiện các biện pháp giảm thiểu trong thiết kế kỹ thuật và các hồ sơ mời thầu mang tính chất ràng buộc của các công trình xây dựng cho các nhà thầu để bảo vệ môi trường tốt hơn.						
Nhận xét về các khía cạnh môi trường trong quá trình xây dựng: tác động, các biện pháp giảm nhẹ tác động do Nhà thầu thực hiện	Các biện pháp giảm nhẹ tác động do Nhà thầu đề xuất và thực hiện phù hợp với các tiêu chí của Chương trình nói chung và thực tế của địa phương nói riêng						
Các nhận xét khác về thông điệp môi trường trong các chiến dịch truyền thông	Thông điệp môi trường trong các chiến dịch truyền thông mang lại hiệu quả cao, có tác động tích cực để các nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ môi trường tốt hơn trong quá trình triển khai thi công xây dựng công trình						
Lượng nước ngầm và nước mặt được khai thác trong Chương trình	Lưu lượng nước khai thác đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của người dân trong khu vực cấp nước						
Số khiếu nại về môi trường nhận được, mô tả quy trình thủ tục giải quyết khiếu nại và hồ sơ xử lý khiếu nại về vấn đề môi trường.	Không có khiếu nại về môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình						
Các nhận xét khác	Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình đã tổ chức thực hiện theo đúng các quy định tại phụ lục 1 trong sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình Mở rộng quy mô Vệ sinh và Nước sạch nông thôn dựa trên kết quả						

VII. CÔNG TÁC ĐẤU THẦU VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

a) Đánh giá tổng quan:

- *Số hợp đồng mới được trao*
- *Số hợp đồng đã hoàn thành*
- *Tỷ lệ tuân thủ theo PAP về mặt đấu thầu. số không tuân thủ, lý do*
- *Các khiếu kiện khiếu nại nếu có*
- *các vấn đề nổi cộm và đề xuất giải pháp khắc phục*

b) *Bảng thông tin tổng hợp*

STT	Loại hợp đồng (gói thầu)	HĐ theo kế hoạch được duyệt		Số HĐ đã ký		HĐ đang thực hiện		HĐ đã hoàn thành		Tuân thủ KHHĐ #2 về đấu thầu (Y/N)
		Số lượng HĐ	Dự Toán tiền đấu thầu được phê duyệt cuối cùng (Tr. VNĐ)	Qua đấu thầu rộng rãi	Qua chỉ định thầu	Số lượng HĐ	Giá trị (VND)	Số lượng HĐ	Giá trị (VND)	
Cấp nước										
1	Hợp đồng xây lắp, thiết bị	8	18.431,813	6	2	6	17.980.902.000	2	342.055.000	Y
2	Hợp đồng tư vấn	15	2.380,816	2	13	9	1.143.089.000	6	911.417.000	Y
Tổng cộng		23	20.812,629	8	15	15	19.123.991.000	8	1.253.472.000	
2										
Công trình VS trường hoc										
1	Hợp đồng xây lắp, thiết bị	2	598,241		2			2	594.301.000	Y
2	Hợp đồng tư vấn	4	46,796		4			4	46.796.000	Y
Công trình VS Trạm y tế										
	Hợp đồng xây lắp, thiết bị	01	1.618	01				01	1.537.000.000	Y
	Hợp đồng tư vấn	01	53	01				01	53.000.000	Y

STT	Loại hợp đồng (gói thầu)	HĐ theo kế hoạch được duyệt		Số HĐ đã ký		HĐ đang thực hiện		HĐ đã hoàn thành		Tuân thủ KHHĐ #2 về đấu thầu (Y/N)
		Số lượng HĐ	Dự Toán tiền đấu thầu được phê duyệt cuối cùng (Tr. VNĐ)	Qua đấu thầu rộng rãi	Qua chỉ định thầu	Số lượng HĐ	Giá trị (VND)	Số lượng HĐ	Giá trị (VND)	

Chức danh: Phó Giám đốc

Họ tên: Nguyễn Công Hàm

Chữ ký:

Ngày: 24/12/2021

CỘNG HOÀ X H C N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH TUYÊN QUANG